

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 05 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thu Hiền và Bà Nguyễn Thị Xoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3
- Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3
- Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ
lý số 50/2026/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 03 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2026/QĐXX - HNGĐ
ngày 23 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2026/QĐST - HNGĐ
ngày 12 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc T. Sinh ngày 15/10/1985. Số CCCD:
042085020827. Nơi đăng ký HKTT: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang sinh
sống tại: Số B, khu V, thị trấn T, huyện T, Đài Loan. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Ngọc T: Công ty L và cộng sự.
Địa chỉ: Ngõ D - D, phường P, thành phố Hà Nội, do Bà Đặng Ánh N. Sinh năm
2003. Là nhân viên của Công ty Đ tham gia tố tụng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị N1. Sinh ngày 06/04/1987. Số CCCD: 042187013537.
Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác: Bà Hoàng Thị H. Sinh năm: 1954. Nơi đăng
ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng
mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án anh
Trần Ngọc T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Ngọc T và chị Trần Thị N1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký vào ngày 09/10/2006 tại UBND xã X, huyện N (nay là xã C), tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, hơn nữa sau khi anh T đi Đài Loan vợ chồng sống xa nhau, không có điều kiện gần gũi để quan tâm, chăm sóc nhau cũng như trao đổi, xử lý các vấn đề phát sinh trong cuộc sống vợ chồng. Từ đó, tình cảm ngày càng phai nhạt, mâu thuẫn cũng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với chị Trần Thị N1.

- *Về con chung và cấp dưỡng:* Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Yên N2, sinh ngày 16/03/2007, Trần Hữu D, sinh ngày 19/06/2013, Trần Hữu K, sinh ngày 19/06/2013. Hiện nay cháu N2 đã thành niên, tự chăm sóc cho cuộc sống bản thân. Đối với cháu D và cháu K, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng các con đến khi các con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật và trong thời gian anh T đang lao động tại Đài Loan thì giao các con cho mẹ anh T là bà Hoàng Thị H cư trú tại Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh thay mặt anh T nuôi dưỡng đến khi anh T về nước sẽ trực tiếp nhận nuôi dưỡng các con. Anh T1 không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng cho con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh Trần Ngọc T không yêu cầu giải quyết.

* *Tại đơn trình bày nguyện vọng của con ngày 17/03/2026, cháu Trần Hữu D và cháu Trần Hữu K trình bày:* Hai cháu mong muốn bố mẹ về đoàn tụ với nhau nhưng nếu bố mẹ phải ly hôn thì hai cháu có nguyện vọng được ở với bố Trần Ngọc T.

2. Đối với chị Trần Thị N1, theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và triệu tập chị N1 làm việc nhưng chị N1 không có mặt nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại cơ sở kết quả thể hiện chị Trần Thị N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh nhưng chị làm công việc gì ở đâu không rõ, thỉnh thoảng thấy chị có xuất hiện tại nơi cư trú. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chị N1 và đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng theo pháp luật, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ thường trú của chị N1, trụ sở UBND xã T, trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, **đồng thời gửi bằng dịch vụ bưu chính. Chị N1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án** nhưng chị N1 không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án.

3. Quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà Hoàng Thị H là mẹ đẻ của anh Trần Ngọc T, mẹ chồng của chị Trần Thị N1. Anh T1 chị N1 là vợ chồng sinh được 03 người con chung là Trần Thị Yên N2, sinh ngày 16/03/2007, Trần Hữu D, sinh ngày 19/06/2013, Trần Hữu K, sinh ngày 19/06/2013. Hiện nay cháu N2 đã thành niên, tự chăm sóc cho cuộc sống bản thân.

Đối với cháu D và cháu K đang còn nhỏ, hiện tại anh T1 đang lao động tại Đài Loan nên các cháu đang sinh sống với bà H tại thôn Quang Mỹ, xã T, bà H đồng ý thay mặt anh T1 nhận nuôi dưỡng hai cháu đến khi anh T1 về nước sẽ giao lại cho anh T1 và bà không yêu cầu anh T1, chị N1 cấp dưỡng nuôi các cháu.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 70, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U, đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Ngọc T ly hôn chị Trần Thị N1.

- Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung Trần Hữu D, sinh ngày 19/06/2013 và Trần Hữu K, sinh ngày 19/06/2013 cho anh Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Trần Ngọc T không yêu cầu chị Trần Thị N1 cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

- Về tài sản, khoản nợ: Anh Trần Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

- Về án phí: Anh Trần Ngọc T phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là chị Trần Thị N1, sinh ngày 06/04/1987, địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Ngọc T và chị Trần Thị N1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 09/10/2006 tại UBND xã X, huyện N (nay là xã C), tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, đến nay không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Anh T1 làm đơn ly hôn, Tòa án gửi và niêm yết các văn bản, thông báo chị N1 đến làm việc và trình bày ý kiến nhưng chị không đến tòa án làm việc và không có văn bản ghi ý kiến về các nội dung nguyên đơn yêu cầu; chị N1 ở đâu, làm gì cũng không báo cho anh T1 biết. Điều đó thể hiện cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho Anh Trần Ngọc T ly hôn chị Trần Thị N1.

[2.2]. *Về con chung và cấp dưỡng:* Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Yến N2, sinh ngày 16/03/2007, Trần Hữu D, sinh ngày 19/06/2013, Trần Hữu K, sinh ngày 19/06/2013. Hiện nay cháu N2 đã thành niên, tự chăm sóc cho cuộc sống bản thân. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng con Trần Hữu D, Trần Hữu K và không yêu cầu chị N1 cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại các con của anh T đang sinh sống tại nhà bà nội Hoàng Thị H. Do hiện nay anh T đang đi làm ăn tại Đài Loan nên nhờ mẹ đẻ là bà Hoàng Thị H nuôi dưỡng các con cho đến khi anh T về nước sẽ nhận nuôi dưỡng các con. Bà Hoàng Thị H đồng ý nuôi dưỡng các cháu giúp anh T. Xét thấy anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng các con là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của các con nên giao các con cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

Anh T1 không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Anh Trần Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] *Về án phí:* Anh Trần Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479, Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, Điều 70, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U, xử:

1. Chấp nhận cho anh Trần Ngọc T ly hôn chị Trần Thị N1.

2. Giao con chung Trần Hữu D, sinh ngày 19/06/2013 và Trần Hữu K, sinh ngày 19/06/2013 cho anh Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian anh Trần Ngọc T ở nước ngoài, bà Hoàng Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Trần Hữu D và Trần Hữu K cho đến khi anh T về Việt Nam.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Anh Trần Ngọc T phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 000013617300 ngày 12/03/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Anh Trần Ngọc T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Chị Trần Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND KV3 - Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Tiên Điền;
- Lưu HSVA, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Trọng